

HỆ THỐNG BIỂU, PHỤ BIỂU

**(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Bình Lục)**

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BÌNH LỤC

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
					Xã An Đô	Xã An Lão	Xã An Ninh	TT Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Đôn Xá	Xã Đông Du	Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ	Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản	Xã An Nội	Xã Bôi Cầu	Xã Hưng Công
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.362,97	71,86	578,58	876,27	418,11	997,86	535,76	628,39	546,28	490,97	602,78	420,58	580,29	646,56	540,39	733,93	745,36	519,14	501,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.744,08	53,70	482,49	736,95	257,72	728,08	227,07	436,32	457,40	392,26	504,77	172,59	492,84	451,14	460,68	573,44	605,37	453,72	311,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.742,98	53,69	482,49	736,95	257,72	728,08	225,97	436,32	457,40	392,26	504,77	172,59	492,84	451,14	460,68	573,44	605,37	453,72	311,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10	0,01					1,10												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	632,89	4,39	0,94	20,66	66,66	21,65	254,94	62,32	1,87	2,58	0,23	63,54	3,17	25,92	3,02	13,94	4,84	3,12	83,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,25	4,68	28,66	37,04	46,21	30,70	3,85	42,08	26,12	40,14	19,80	140,36	23,72	61,48	31,64	41,69	33,66	22,84	45,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	922,23	6,39	46,80	63,32	38,86	193,88	47,72	62,40	38,63	36,08	42,74	44,07	28,31	61,42	39,13	51,91	62,95	26,45	37,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,52	2,69	19,70	18,29	8,65	23,55	2,18	25,27	22,26	19,92	35,24		32,25	46,61	5,92	52,94	38,54	13,02	24,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.024,19	27,90	249,31	296,24	163,46	464,15	268,20	202,76	221,02	222,25	193,76	140,09	211,08	228,39	299,49	260,45	263,10	170,16	170,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	869,75	6,03	64,05	64,72	43,61		93,52	51,58	41,33	52,48	43,61	44,53	47,17	69,81	42,75	71,55	54,57	36,48	48,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	116,90	0,81				116,90													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,41	0,08	0,17	0,59	0,39	5,38	0,49	0,29	0,27	0,36	0,51	0,28	0,42	0,43	0,37	0,38	0,44	0,32	0,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,85	0,01		0,11		0,35								1,39					
2.5	Đất an ninh	CAN	1,29	0,01				1,29													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,94	0,66	4,61	4,98	3,24	20,16	5,92	3,54	3,64	4,37	3,11	3,71	7,28	6,20	7,97	5,81	3,73	3,79	2,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,70	0,09	0,51	1,34	1,00	2,88	1,15	0,74	0,36	0,57	0,71	1,13	0,43	0,55	0,12	0,54	0,92	0,48	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08	0,00				0,08													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,79	0,03	0,14	0,12	0,21	2,20	0,08	0,11	0,14	0,15	0,20	0,26	0,13	0,19	0,14	0,33	0,19	0,10	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,80	0,39	1,89	3,17	1,36	11,08	3,95	2,01	2,14	2,08	1,71	1,71	5,54	4,86	4,08	4,34	2,61	1,51	1,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,80	0,12	2,07	0,35	0,68	3,92	0,74	0,67	1,00	1,57	0,48	0,60	1,18	0,59	0,87	0,59		1,70	0,77
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77	0,02													2,77				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,41	0,77		0,06		12,67	6,55	0,06	0,45	0,09	8,94	0,28	6,92	2,38	59,00	3,14	7,97	0,64	2,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,29	0,28													40,13			0,16	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,89	0,04		0,06		1,04	0,14	0,06	0,45	0,09	0,15	0,26	0,41	0,91	1,13	0,13	0,41	0,47	0,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,23	0,45				11,63	6,41				8,79	0,02	6,51	1,47	17,74	3,01	7,56		2,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.081,51	14,43	137,71	174,49	74,13	236,28	95,36	115,44	135,05	107,58	117,00	58,10	120,64	113,89	127,53	140,63	139,85	104,97	82,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.470,32	10,20	91,76	120,73	54,09	160,75	75,34	81,13	92,03	81,71	85,75	45,60	83,63	82,85	95,75	96,58	109,13	57,48	55,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	578,68	4,01	43,40	51,35	18,52	70,12	19,87	33,92	40,00	22,37	30,84	11,75	35,64	29,33	31,20	42,99	30,17	44,26	22,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,83	0,08	1,37	1,37	1,18	0,49		0,25		2,56							0,05		3,56
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97	0,01				0,97													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,17	0,04	0,66	0,45	0,13	0,55	0,04	0,07	0,22	0,38	0,31	0,33	0,69	0,54	0,16	0,05	0,35	0,17	0,07

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
					Xã An Đổ	Xã An Lão	Xã An Ninh	TT Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Đồn Xá	Xã Đồng Du	Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ	Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản	Xã An Nội	Xã Bối Cầu	Xã Hưng Công
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,46	0,02	0,08	0,18	0,12	0,85	0,09	0,02	0,48	0,34	0,05	0,01	0,29	0,05	0,06	0,67	0,02	0,09	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	0,01	0,01	0,07	0,08	0,34	0,02	0,05	0,07	0,02	0,06	0,05	0,03	0,05	0,04	0,14	0,02	0,12	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,08	0,04	0,41	0,35		0,32			0,20	0,18		0,31	0,26	0,50	0,29	0,19	0,12	2,81	0,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,71	0,03				1,88			2,05			0,04	0,10	0,57	0,02			0,04	
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,83	0,21	2,50	2,56	1,29	2,94	1,52	1,37	2,16	2,12	0,93	1,41	2,61	1,92	2,27	0,31	1,21	1,99	1,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,06	0,24	1,88	1,27	1,15	3,45	1,12	3,81	1,97	1,75	2,20	2,19	1,34	1,26	1,83	4,28	1,79	1,27	1,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	251,18	1,74	20,93	21,67	7,87	26,05	8,24	15,40	15,77	17,96	11,13	10,79	13,97	13,86	15,16	17,62	18,24	9,21	7,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	410,53	2,85	17,40	25,79	30,45	34,51	54,86	10,66	20,33	35,55	6,35	17,69	10,75	17,23	42,40	16,56	35,30	11,50	23,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	149,01	1,03	3,18	12,69	1,34	19,57	2,53	0,47	20,33	14,63	3,31	0,14	3,63	7,52	14,26	9,49	27,35	5,76	2,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,52	1,81	14,23	13,10	29,11	14,94	52,33	10,19		20,92	3,03	17,55	7,12	9,71	28,14	7,07	7,95	5,73	20,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,53	0,06	0,06		1,33	4,18	0,62	0,62	0,06			1,11		0,03	0,23	0,18	0,01		0,10
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	34,29	0,24	1,46	12,46	6,75	0,81	2,52	0,44	0,32	0,75	0,48	0,42	0,59	1,73	0,86	0,58	0,83	0,81	2,50
	<i>Trong đó:</i>																				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,52	0,16	1,46	1,69	6,75	0,81	2,52	0,44	0,32	0,75	0,48	0,42	0,59	1,73	0,86	0,58	0,83	0,81	2,50
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,77	0,07		10,77															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao																				

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu 02/CH

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2023 - 2024) CỦA HUYỆN BÌNH LỤC

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.372,74	10.362,97	-9,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.752,74	7.744,08	-8,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.751,64	7.742,98	-8,66
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10	1,10	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	632,76	632,89	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,48	675,25	-0,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	923,22	922,23	-0,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,54	388,52	-0,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.014,68	4.024,19	9,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	868,54	869,75	1,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	116,07	116,90	0,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,19	11,41	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,85	1,85	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,29	1,29	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,88	94,94	2,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,70	13,70	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08	0,08	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,80	4,79	-0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,50	55,80	-0,70
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,80	17,80	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		2,77	2,77
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,54	111,41	-6,13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,35	40,29	-1,06
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,32	5,89	2,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,87	65,23	-7,64
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.068,66	2.081,51	12,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.464,45	1.470,32	5,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	583,28	578,68	-4,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		10,83	10,83
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97	0,97	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,18	5,17	-0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,46	3,46	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,27	1,28	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,08	6,08	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,96	4,71	0,75
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,83	30,83	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,06	34,06	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	251,18	251,18	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	409,28	410,53	1,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	147,77	149,01	1,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,52	261,52	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,30	8,53	-2,77
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	34,03	34,29	0,26
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,26	23,52	0,26
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,77	10,77	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao				

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA
HUYỆN BÌNH LỤC**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.372,74	10.163,53	10.362,97	-9,78	4,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.752,74	7.559,31	7.744,08	-8,66	4,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.751,64	7.558,21	7.742,98	-8,66	4,48
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10	1,10	1,10		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	632,76	630,00	632,89	0,13	-4,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,48	670,80	675,25	-0,23	4,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	923,22	914,88	922,23	-0,99	11,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,54	388,54	388,52	-0,02	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.014,68	4.223,94	4.024,19	9,51	4,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	868,54	875,63	869,75	1,21	17,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	116,07	121,76	116,90	0,83	14,53
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,19	10,89	11,41	0,22	-72,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,85	6,83	1,85		
2.5	Đất an ninh	CAN	1,29	2,74	1,29		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,88	96,36	94,94	2,05	59,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,70	14,42	13,70	-0,00	-0,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08	0,08	0,08		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,80	4,89	4,79	-0,01	-5,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,50	59,30	55,80	-0,70	-24,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,80	17,67	17,80		1,29
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			2,77	2,77	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,54	254,40	111,41	-6,13	-4,48

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,35	137,12	40,29	-1,06	-1,11
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,32	17,92	5,89	2,57	17,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,87	99,36	65,23	-7,64	-28,83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.068,66	2.121,45	2.081,51	12,85	24,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.464,45	1.513,81	1.470,32	5,87	11,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	583,28	582,88	578,68	-4,60	1.149,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			10,83	10,83	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97	0,97	0,97		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,18	5,17	5,17	-0,01	111,70
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,46	5,19	3,46		-0,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,27	1,30	1,28	0,01	23,49
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,08	5,75	6,08		-0,64
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,96	6,38	4,71	0,75	31,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,83	30,83	30,83		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,06	34,06	34,06		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	251,18	250,43	251,18		-0,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	409,28	407,38	410,53	1,25	-65,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	147,77	146,34	149,01	1,25	-87,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,52	261,04	261,52	0,00	-0,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,30	11,18	8,53	-2,77	2.306,49
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	34,03	33,97	34,29	0,26	-430,00
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,26	23,20	23,52	0,26	-430,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,77	10,77	10,77		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH LỤC

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Xã Bình An			
				Xã An Đô	Xã An Lão	Xã An Ninh	TT Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Đôn Xá	Xã Đông Du	Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ	Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản	Tổng	An Nội	Bôi Cầu	Hưng Công
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(19.1)	(19.2)	(19.3)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(19.1)	(19.2)	(19.3)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.228,01	575,46	876,00	417,95	974,63	507,64	628,14	544,12	488,32	599,46	416,17	578,61	645,84	524,95	729,39	1.721,34	737,24	485,25	498,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.623,04	479,37	736,69	257,60	708,05	201,15	436,25	456,52	390,58	501,56	169,44	491,40	450,53	447,41	568,97	1.327,52	598,98	420,17	308,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.621,93	479,37	736,69	257,60	708,05	200,05	436,25	456,52	390,58	501,56	169,44	491,40	450,53	447,41	568,97	1.327,52	598,98	420,17	308,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10					1,10													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	630,03	0,93	20,66	66,62	21,10	253,54	62,29	1,87	2,49	0,23	62,94	3,16	25,89	3,01	13,89	91,40	4,82	3,10	83,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	671,60	28,66	37,04	46,21	29,20	3,85	42,05	25,62	40,06	19,79	140,36	23,59	61,46	30,61	41,69	101,42	33,47	22,69	45,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	914,92	46,79	63,32	38,86	192,73	46,92	62,28	37,85	35,28	42,74	43,42	28,21	61,36	38,00	51,91	125,25	61,43	26,28	37,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,42	19,70	18,29	8,65	23,55	2,18	25,27	22,26	19,92	35,14		32,25	46,61	5,92	52,94	75,75	38,54	13,02	24,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.159,42	252,44	296,51	163,65	487,38	296,51	203,01	223,18	224,90	197,08	144,49	212,77	229,10	314,92	264,99	648,49	271,23	204,10	173,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	877,54	64,92	64,72	43,61		95,83	51,58	41,28	52,48	44,58	44,61	46,97	69,79	43,90	73,24	140,04	54,78	37,26	48,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,32				121,32														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,41	0,17	0,59	0,39	5,38	0,49	0,29	0,27	0,36	0,51	0,28	0,42	0,43	0,37	0,38	1,08	0,44	0,32	0,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,55		0,11		0,35				2,70				1,39						
2.5	Đất an ninh	CAN	2,89	0,20	0,20		1,29	0,15			0,15			0,20	0,20	0,15	0,20	0,15	0,15		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,21	4,61	4,98	3,35	20,68	6,63	3,69	3,64	4,37	3,11	3,71	7,28	6,76	7,97	5,81	10,64	4,08	3,66	2,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,82	0,51	1,34	1,00	3,02	1,15	0,74	0,36	0,57	0,71	1,13	0,43	0,55	0,12	0,54	1,66	0,91	0,48	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08				0,08														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,79	0,14	0,12	0,21	2,20	0,08	0,11	0,14	0,15	0,20	0,26	0,13	0,19	0,14	0,33	0,39	0,19	0,10	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,76	1,89	3,17	2,14	11,46	4,66	2,17	2,14	2,08	1,71	1,71	5,54	5,42	4,08	4,34	6,25	2,98	1,51	1,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,99	2,07	0,35		3,92	0,74	0,67	1,00	1,57	0,48	0,60	1,18	0,59	0,87	0,59	2,34		1,57	0,77
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77													2,77					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	164,37		0,06		13,89	12,03	0,06	0,45	0,09	9,63	0,28	6,23	2,38	67,17	3,73	48,37	14,64	31,45	2,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,06													48,40		37,66	6,68	30,98	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,31		0,06		2,26	0,14	0,06	0,45	0,09	0,15	0,26	0,41	0,91	1,13	0,33	1,05	0,41	0,47	0,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,00				11,63	11,89				9,48	0,02	5,82	1,47	17,64	3,40	9,67	7,56		2,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.145,88	139,77	174,55	74,22	252,94	114,99	115,54	137,26	107,42	118,66	62,42	123,01	114,37	133,42	142,69	334,61	140,73	108,14	85,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.525,89	92,78	120,73	54,18	175,57	90,65	81,12	94,18	81,58	87,09	50,02	85,28	83,31	101,68	97,26	230,45	108,63	62,84	58,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	578,75	43,22	51,35	18,48	70,10	20,87	33,92	39,91	22,26	30,90	11,60	35,60	29,25	30,78	44,26	96,25	31,49	41,96	22,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	11,52	1,37	1,37	1,18	0,49		0,25		2,56			0,69				3,61	0,05		3,56
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97				0,97														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,16	0,66	0,45	0,13	0,55	0,03	0,07	0,22	0,38	0,31	0,33	0,69	0,54	0,16	0,05	0,59	0,35	0,17	0,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,53	0,22	0,25	0,17	1,64	0,19	0,13	0,64	0,43	0,11	0,04	0,36	0,15	0,15	0,74	0,30	0,08	0,13	0,09

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Xã Bình An			
				Xã An Đô	Xã An Lão	Xã An Ninh	TT Bình Mỹ	Xã Bình Nghĩa	Xã Bồ Đề	Xã Đồn Xá	Xã Đồng Du	Xã La Sơn	Xã Ngọc Lũ	Xã Tiêu Động	Xã Tràng An	Xã Trung Lương	Xã Vũ Bản	Tổng	An Nội	Bói Cầu	Hung Công
																		(19)	(19.1)	(19.2)	(19.3)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(19.1)	(19.2)	(19.3)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																			
2.9	Đất tôn giáo	TON																			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,62				0,13	0,15			0,04					0,01		0,29		0,29	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,50	0,003			0,003	0,16		0,003					0,50	0,09		0,74	0,14	0,60	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,34	0,003			0,003			0,003					0,50	0,09		0,74	0,14	0,60	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,16					0,16													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03				0,02								0,01						

3 ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH LỤC

Đơn vị tính: ha

t đai đến năm 2025

DSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ, năm 2025			
																																		14.421,45		
	47,16	39,60			1,42	6,14		67,96	55,79	4,74					1,91			5,52			0,34	0,92	0,92										134,96	10.228,01		
	45,66	38,25			1,42	5,99		58,35	46,94	4,23					1,69			5,49			0,34	0,92	0,92										121,05	7.623,04		
	45,66	38,25			1,42	5,99		58,35	46,94	4,23					1,69			5,49			0,34	0,92	0,92										121,05	7.621,93		
																																		1,10		
	0,17	0,02				0,15		2,09	1,48	0,44					0,15			0,02															2,85	630,03		
	0,19	0,19						2,85	2,77	0,05					0,03																		3,65	671,60		
	1,14	1,14						4,57	4,50	0,02					0,05			0,01															7,31	914,92		
								0,10	0,10																									0,10	388,42	
																																			4.159,42	
	0,03	0,03						1,30	1,29	0,01																								1,32	877,54	
								0,24	0,24																									0,24	121,32	
																																			11,41	
																																			4,55	
																																			2,89	
								0,15	0,13	0,02																								0,15	97,21	
								0,02		0,02																								0,02	13,82	
																																			0,08	
																																			4,79	
								0,13	0,13																									0,81	58,76	
																																			16,99	
2,77																																			2,77	
	110,62							0,79	0,10		0,69																							0,79	164,37	
		40,29																																	86,06	
					5,89																														7,31	
						64,44		0,79	0,10		0,69																							0,79	71,00	
	5,63	5,21				0,42		2.074,25																										7,25	2.145,88	
	3,53	3,28				0,25			1.464,41	1,06					0,12			0,20																5,91	1.525,89	
	2,10	1,93				0,17			2,86	572,88					0,03			0,20																5,81	578,75	
											10,83																								11,52	
														0,97																					0,97	
									0,001					5,16				0,01																0,01	5,16	
															3,46																				5,53	
									0,05							1,23																		0,05	1,23	
																	6,08																		6,08	
																		4,71																	10,76	
																			30,83																30,83	
																					34,06														34,06	
	0,29	0,29						0,29	0,28									0,01				250,56											0,62	250,90		
	0,64	0,64						0,71	0,64	0,05					0,01			0,01				409,04											1,50	409,96		
	0,64	0,64						0,55	0,53						0,01			0,01					147,68										1,34	148,60		
								0,16	0,11	0,05														261,36									0,16	261,36		
								0,03	0,03																8,50									0,03	8,50	
								0,16	0,07									0,10																0,27	34,02	
								0,16	0,07									0,10																0,27	23,25	
																																			10,77	
	53,74	45,77			1,42	6,56		71,63	61,48	5,87	0,69				2,07			6,04			0,34	0,92	0,92													
2,77	164,37	86,06			7,31	71,00		2.145,88	1.525,89	578,75	11,52			0,97	5,16	5,53	1,23	6,08	10,76	30,83	34,06	250,90	409,96	148,60	261,36	8,50	34,02	23,25	10,77							

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN BÌNH LỤC, TỈNH HÀ NAM

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm														Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã		Văn bản	Ghi chú	
							Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)															Tờ số	Thửa số			
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	DVH	DTT	SKC	DGT	DTL	DRA	DBV						NTD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)														(9)	(10)		(11)	(12)	
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch																									
I.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai																									
*	Đất an ninh																									
1	Xây dựng trụ sở Công an xã Trung Lương	CAN	0,15	0,15		0,15	0,13														Trung Lương	14	71, DGT, DTL	Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt đề án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 do cấp tỉnh quản lý; Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 do cấp tỉnh quản lý; Quyết định số 6635/QĐ-BCA-H01 ngày 02/10/2023 của Bộ Công an phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư 89 dự án Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn đóng quân trên địa bàn tỉnh Hà Nam	NQ 77	
2	Xây dựng trụ sở Công an xã Đồng Du	CAN	0,15	0,15		0,15			0,15												Đồng Du	17	87		NQ 27	
3	Xây dựng trụ sở Công an xã Tiêu Động	CAN	0,20	0,20		0,20	0,19														Tiêu Động	10	37, 39, DGT, DTL		NQ 27	
4	Xây dựng trụ sở Công an xã Bình Nghĩa	CAN	0,15	0,15		0,15	0,13														Bình Nghĩa	8	35, 43, 65, DGT, DTL		NQ 27	
5	Xây dựng trụ sở Công an xã Tráng An	CAN	0,20	0,20		0,20	0,10										0,10				Tráng An	11; 19	300-302; 1, DGT, DTL		NQ 27	
6	Xây dựng trụ sở Công an xã An Lão	CAN	0,20	0,20		0,20	0,20														An Lão	22	179, 183, 188, DGT, DTL		NQ 27	
7	Xây dựng trụ sở Công an xã Vũ Bản	CAN	0,20	0,20		0,20	0,20														Vũ Bản	9	659, 661-667, 670, 752, 1054, DGT		NQ 27	
8	Xây dựng trụ sở Công an xã An Đô	CAN	0,20	0,20		0,20	0,20														An Đô	7	499, 513, 519, 524		NQ 27	
9	Xây dựng trụ sở công an xã Bình An (An Nội)	CAN	0,15	0,15		0,15	0,15														Xã An Nội	20	156		NQ 98	
*	Đất công trình giao thông																									
10	Dự án đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam	DGT	7,01	7,01		7,01	1,04		2,50	2,50		0,50	0,20								Đồn Xá, Bình Mỹ, Trung Lương			Văn bản số 2968/UBND-GTXD ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh v/v chủ trương nghiên cứu; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, Văn bản số 03/UBND-GTXD giao nhiệm vụ chủ đầu tư thực hiện dự án Dọc tuyến đường sắt Hà Nội - Tp HCM địa phận tỉnh Hà Nam		
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)	DGT	99,70	99,70	80,40	19,30	13,89	0,50	0,25	0,27	0,10	0,42			0,13	0,10	1,69	1,75		0,05	0,10		0,05	Bồi Cầu, Xã Ngọc Lũ, Xã Hưng Công, Xã Trung Lương, Xã An Đô, Xã Tiêu Động, Xã La Sơn, Xã An Nội	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Văn bản số 193/UBND-GTXD ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Hà Nam v/v giao nhiệm vụ chủ đầu tư thực hiện dự án; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt dự án	
		DGT	11,88	11,88	5,32	6,56	4,48		0,12	0,17		0,15			0,13		0,50	0,81		0,05	0,10		0,05	Bồi Cầu		
		DGT	5,22	5,22	1,73	3,50	2,50	0,50				0,05					0,30	0,15							Ngọc Lũ	
		DGT	7,96	7,96	4,76	3,20	2,85										0,20	0,15							Hưng Công	
		DGT	10,30	10,30	9,39	0,91	0,70										0,06	0,15							An Đô	
		DGT	19,28	19,28	15,68	3,60	2,80								0,10	0,40	0,30								Trung Lương	
		DGT	0,04	0,04		0,04	0,01										0,03	0,001							An Nội	
		DGT	8,05	8,05	7,05	1,00	0,27		0,13	0,10		0,20					0,15	0,15							Tiêu Động	
		DGT	11,75	11,75	11,25	0,50	0,28				0,10	0,02					0,05	0,05							La Sơn	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã		Văn bản	Ghi chú			
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	DVH	DTT	SKC	DGT	DTL	DRA	DBV	NTD	MNC		SON	PNK			CSD	Tờ số	Thửa số
12	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vua và đường hai đầu cầu kết nối ĐT.496 với QL.38B tỉnh Hà Nam	DGT	2,24	2,24	1,72	0,52	0,10	0,03																	An Ninh			Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 9/5/2024 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh bổ sung, điều chỉnh, giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 cấp tỉnh; Văn bản 287/BQLDA-DA2 ngày 13/3/2024 của BQLDA tỉnh vv điều chỉnh đăng ký nhu cầu sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Bình Lục, Lý Nhân		
13	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B (phía bờ hữu sông Nhuệ) đến nút giao với đường Lê Công Thanh giai đoạn 3 (đường 68m) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục	DGT	6,50	6,50		6,50	5,99	0,10		0,10															Bình Nghĩa			Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án; Quyết định 766/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung, giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 tỉnh Hà Nam; Quyết định 170/QĐ-UBND ngày 01/2/2024 của UBND tỉnh Hà Nam ứng trước ngân sách tỉnh để thực hiện chuẩn bị đầu tư dự án		
14	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành 02 bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (giáp ranh với Hà Nội) đến cầu Tiên Tân (đê sông Nhuệ) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục	DGT	10,90	10,90		10,90	7,80	0,70		0,70															Bình Nghĩa			Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định 766/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung, giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 tỉnh Hà Nam; Quyết định 169/QĐ-UBND ngày 01/2/2024 của UBND tỉnh Hà Nam ứng trước ngân sách tỉnh để thực hiện chuẩn bị đầu tư dự án		
15	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường D4 và tuyến đường số 13 thuộc quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	DGT	8,23	8,23		8,23	7,95																0,03			Bình Mỹ, Đồn Xã			Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt BC NCKT; Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương; Quyết định 2271/QĐ-UBND ngày 5/11/2020 của UBND tỉnh v/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; Văn bản số 277/UBND-GTXD ngày 12/02/2025 của UBND tỉnh vv điều chỉnh tiến độ dự án	
*	Đất thủy lợi																													
16	Cải tạo, kiên cố hóa kênh, kết hợp nâng cấp đường bờ kênh Chính Tây, huyện Bình Lục	DTL	3,40	3,40		3,40	2,86	0,05	0,05	0,02															An Nội, Vũ Bản			Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt dự án		
		DTL	1,83	1,83		1,83	1,53	0,004	0,05	0,01															An Nội					
		DTL	1,58	1,58		1,58	1,32	0,04	0,003	0,002															Vũ Bản					
17	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà và Xuân Thủy	DTL	7,14	7,14	3,90	3,24	0,50	0,39																	Bình Nghĩa			Quyết định số 4498/QĐ-BNN-TVTL ngày 18/11/2022 của Bộ NN và PTNT về việc phê duyệt dự án, Văn bản số 3211/UBND-NNTNMT ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện dự án; Văn bản số 2704/QĐ-BNN-TL ngày 5/7/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt điều chỉnh việc phân giao chủ đầu tư và hình thức quản lý các hạng mục đầu tư		
1.2	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch																													
1.2.1	Công trình, dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất																													
*	Đất ở nông thôn																													

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã		Văn bản	Ghi chú			
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	DVH	DTT	SKC	DGT	DTL	DRA	DBV	NTD	MNC		SON	PNK			CSD	Tờ số	Thửa số
18	Khu đấu giá đất ở tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục		2,12	2,12		2,12	2,00																		Trung Lương	6	55-57; 59; 62; 64; 76-79; 221-228; 248-250; 277; 281	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư; QĐ 2324/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND huyện phê duyệt dự án	NQ 98	
	Đất ở mới	ONT	0,84	0,84		0,84	0,76																							
	Đất giao thông	DGT	0,90	0,90		0,90	0,87																							
	Đất thủy lợi	DTL	0,11	0,11		0,11	0,11																							
	Đất cây xanh	DKV	0,09	0,09		0,09	0,08																							
	Đất mặt nước	MNC	0,18	0,18		0,18	0,18																							
19	Khu đấu giá đất ở tại xã La Sơn, huyện Bình Lục		2,47	2,47		2,47	2,20																		La Sơn	9; 10	536, 537, 540, 544, 545, 548-550, ...; 576, 578, 579, 613, 614, 637, 639, ...	NQ số 09/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư; QĐ 2325/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND huyện phê duyệt dự án	NQ 98	
	Đất ở mới	ONT	0,99	0,99		0,99	0,88																							
	Đất giao thông	DGT	1,12	1,12		1,12	1,08																							
	Đất thủy lợi	DTL	0,16	0,16		0,16	0,15																							
	Đất cây xanh	DKV	0,20	0,20		0,20	0,19																							
	Đất mặt nước	MNC	0,20	0,20		0,20	0,20																							
20	Khu đấu giá đất ở tại xã Bối Cầu, huyện Bình Lục		2,69	2,69		2,69	2,40																		Bối Cầu			NQ số 08/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư; QĐ 2323/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND huyện phê duyệt dự án	NQ 98	
	Đất ở mới	ONT	0,93	0,93		0,93	0,79																							
	Đất giao thông	DGT	1,32	1,32		1,32	1,18																							
	Đất thủy lợi	DTL	0,12	0,12		0,12	0,12																							
	Đất cây xanh	DKV	0,12	0,12		0,12	0,11																							
	Đất mặt nước	MNC	0,20	0,20		0,20	0,20																							
21	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đồng Môn, huyện Vũ Bản		2,23	2,23		2,23	1,80																		Vũ Bản	7; 8; 14; 15	91, 102, 105, 85, 92, 93, 106; 306, 307; 73; 3, 10	Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 26/03/2021 của Hội đồng nhân dân huyện v/v phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 08/3/2024 của HĐND huyện phê duyệt điều chỉnh chủ trương; QĐ số 3317/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98	
	Đất ở mới	ONT	1,23	1,23		1,23	1,13																							
	Đất giao thông	DGT	0,95	0,95		0,95	0,62																							
	Đất cây xanh, thể thao	DKV	0,05	0,05		0,05	0,05																							
	Đất thủy lợi	DTL	0,01	0,01		0,01	0,01																							
22	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí xen kẽ thuộc địa bàn xã Vũ Bản		0,54	0,54		0,54	0,51																		Vũ Bản	18; 33; 15; 10; 29	237; 164, 210; 76; 11, 12; 111, 228-230	Quyết định 2320/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND huyện Bình Lục về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; QĐ số 2735/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Lục v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án; QĐ số 3313/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98	
	Đất ở mới	ONT	0,46	0,46		0,46	0,43																							
	Đất giao thông	DGT	0,02	0,02		0,02	0,02																							
	Đất thủy lợi	DTL	0,06	0,06		0,06	0,06																							
23	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đôn Xá, huyện Bình Lục		0,98	0,98	0,70	0,28	0,02																		Đôn Xá	21	73, 84, 116, 117	Quyết định số 3946/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND huyện v/v phê duyệt BC KTKT; QĐ số 3310/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98	
	Đất ở mới	ONT	0,05	0,05		0,05	0,01																							
	Đất giao thông	DGT	0,23	0,23		0,23	0,01																							
*	Đất ở tại đô thị																													
24	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục		3,24	3,24	1,87	1,37	0,73																		TT Bình Mỹ	PL9; PL13; 8	130; 145; 80, 82, 83, DGT, DTL	Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án; Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện Bình Lục v/v điều chỉnh thời gian thực hiện; QĐ số 3319/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98	
	Đất ở mới	ODT	0,30	0,30		0,30	0,28																							
	Đất giáo dục	DGD	0,38	0,38		0,38	0,30																							
	Đất khu vui chơi giải trí	DKV	0,07	0,07		0,07	0,07																							
	Đất giao thông	DGT	0,62	0,62		0,62	0,08																							

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã		Văn bản	Ghi chú		
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	DVH	DTT	SKC	DGT	DTL	DRA	DBV	NTD	MNC		SON	PNK			CSD	Tờ số
1.2.2	Các công trình, dự án đầu tư lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất																												
*	Đất ở đô thị																												
25	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở phía Tây thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục		29,67	29,67	27,52	2,15	1,00	0,50	0,50	0,15														TT Bình Mỹ			Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2013 cho phép thực hiện dự án; Văn bản số 2427/UBND-GTXD ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh v/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	NQ 98	
	<i>Đất ở mới</i>	ODT	2,15	2,15		2,15	2,09			0,06																			
1.2.3	Các công trình, dự án khác mà phải thu hồi đất																												
*	Đất ở tại nông thôn																												
26	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Ngọc Lũ phục vụ giải phóng mặt bằng một số dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Bình Lục		1,10	1,10	0,93	0,17	0,17																	Ngọc Lũ			Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của HĐND huyện v/v phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định 5220/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND huyện Bình Lục v/v phê duyệt BCKTKT và KHLCNT; QĐ số 3316/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98	
	<i>Đất ở mới</i>	ONT	0,03	0,03		0,03	0,03																						
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,03	0,03		0,03	0,03																						
	<i>Đất cây xanh</i>	DKV	0,01	0,01		0,01	0,01																						
*	Đất ở đô thị																												
27	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị phía Đông thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục (BL-ĐT01.21)		9,8	9,8		9,8	9,50																	TT Bình Mỹ			Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	NQ 98	
	<i>Đất ở mới</i>	ODT	2,21	2,21		2,21	2,10																						
	<i>Đất mặt nước</i>	MNC	0,55	0,55		0,55	0,55																						
	<i>Đất cây xanh</i>	DKV	1,00	1,00		1,00	1,00																						
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	TMD	1,22	1,22		1,22	1,22																						
	<i>Đất nhà văn hóa</i>	DVH	0,14	0,14		0,14	0,14																						
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	4,30	4,30		4,30	4,17																						
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,42	0,42		0,42	0,32																						
*	Đất cơ sở giáo dục đào tạo																												
28	Nhà lớp học 6 phòng, cải tạo nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học khu A xã Bồ Đề, huyện Bình Lục	DGD	0,16	0,16		0,16			0,03	0,12															Bồ Đề	PL7	43	Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND xã v/v phê duyệt BCKTKT; Quyết định 104/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 của UBND xã Bồ Đề về gia hạn thời gian thực hiện dự án	NQ 98
29	Trường mầm non khu Trảng Duê xã Trảng An, huyện Bình Lục	DGD	0,56	0,56		0,56	0,39																		Trảng An	2	3, 4, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20.....	Quyết định số 3963/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND huyện v/v phê duyệt BC KTKT; QĐ 197/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 của UBND xã Trảng An về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98
*	Đất cụm công nghiệp																												
30	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng mở rộng cụm công nghiệp Trung Lương	SKN	45,77	45,77		45,77	38,25	0,02	0,19	1,14	0,03														Trung Lương, An Nội, Bồi Cầu			Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 23/2/2023 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; QĐ 69/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh gia hạn tiến độ	NQ 98
		SKN	8,27	8,27		8,27	7,21		0,02	0,003															Trung Lương				
		SKN	30,82	30,82		30,82	26,64	0,02	0,03																Bồi Cầu				
		SKN	6,68	6,68		6,68	4,40		0,14	1,14	0,03														An Nội				
*	Đất công trình giao thông																												
31	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thuộc đô thị Chợ sông xã Trảng An, huyện Bình Lục đoạn từ ĐT.496 đến đường trục xã (ngã ba kênh Đông giao với kênh Đ1)	DGT	0,70	0,70	0,12	0,58	0,06	0,02	0,02	0,04	0,02														Trảng An			Nghị quyết 45/HĐND ngày 30/7/2020 của HĐND huyện Bình Lục phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình; Quyết định số 5011/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT; Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện Bình Lục về việc điều chỉnh thời gian thực hiện; QĐ số 3320/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã		Văn bản	Ghi chú			
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	DVH	DTT	SKC	DGT	DTL	DRA	DBV	NTD	MNC		SON	PNK			CSD	Tờ số	Thửa số
32	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối QL.37B đến xã Yên Trung huyện Ý Yên (đoạn từ Km0+950 thôn Địch đến Km3+550 giáp xã Yên Trung)	DGT	2,25	2,25	1,43	0,82	0,82																			Tiêu Động			Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2021 của HĐND huyện Bình Lục v/v phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 30/7/2020 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 2886/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện Bình Lục về việc điều chỉnh thời gian thực hiện; QĐ số 3314/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98
33	Đường DH.05 (N3) kéo dài, đoạn từ ngã ba xí nghiệp Thủy Nông đến sau trường tiểu học thị trấn Bình Mỹ	DGT	1,88	1,88	1,72	0,16	0,10	0,03																		TT Bình Mỹ			Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện v/v phê duyệt BC KTKT; Quyết định 5218/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND huyện v/v điều chỉnh thời gian thực hiện dự án; Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện Bình Lục về việc điều chỉnh thời gian thực hiện; QĐ số 3318/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98
*	Đất công trình thủy lợi																													
34	Kiên cố hóa kênh mương hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Bình Thành, thôn Địch Chiểu, xã Tiêu Động	DTL	0,11	0,11		0,11	0,11																			Tiêu Động			Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của UBND xã Tiêu Động về việc Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng; QĐ số 179/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND xã điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98; NQ 27
*	Đất năng lượng																													
35	Chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2021	DNL	0,10	0,10		0,10	0,07	0,01	0,01																Trung Lương, Bình Mỹ, An Ninh, Bối Cầu, La Sơn, Vũ Bản, Đôn Xá, An Nội, Bồ Đề			Quyết định số 2440/QĐ-PCHN ngày 04/10/2021 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; QĐ 1468/QĐ-PCHN ngày 12/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98	
36	Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022	DNL	0,02	0,02		0,02	0,02																		Tiêu Động, Đôn Xá			Quyết định số 1995/QĐ-PCHN ngày 28/10/2022 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; Quyết định số 1799/QĐ-PCHN ngày 31/08/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh báo cáo KTKT	NQ 98	
37	Nâng khả năng truyền tải đường dây 110kV từ trạm 110kV Phú Lý - Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	DNL	0,12	0,12		0,12	0,09	0,01																	Đông Du, Trảng An			Quyết định số 1202/EVNNPC ngày 31/5/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc v/v phê duyệt dự án; Văn bản số 5374/EVNNPC-ĐT ngày 17/11/2023 của tổng công ty điện lực Miền Bắc vv gia hạn tiến độ thực hiện dự án	NQ 98	
38	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2023	DNL	0,06	0,06		0,06	0,01	0,02																	Trảng An, Đôn Xá, Bồ Đề, Bình Nghĩa, Bình Mỹ			Quyết định số 19/QĐ-PCHN ngày 06/01/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; QĐ 1495/QĐ-PCHN ngày 13/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98	
39	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2022	DNL	0,10	0,10		0,10	0,07	0,01	0,01																An Đổ, An Lão, An Nội, Bình Nghĩa, La Sơn, Tiêu Động, Trung Lương, Vũ Bản			Quyết định số 3017/QĐ-PCHN ngày 03/12/2021 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt báo cáo KTKT; QĐ 1543/QĐ-PCHN ngày 17/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98	
40	Cải tạo đường dây lộ 972 TG Vũ Bản từ cấp điện áp 10kV lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	0,06	0,06		0,06	0,04	0,01																	An Ninh, Vũ Bản, Bồ Đề			Quyết định số 2944/QĐ-PCHN ngày 24/12/2020 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1469/QĐ-PCHN ngày 12/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã		Văn bản	Ghi chú			
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	DVH	DTT	SKC	DGT	DTL	DRA	DBV	NTD	MNC		SON	PNK			CSD	Tờ số	Thửa số
41	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2021	DNL	0,05	0,05		0,05	0,02	0,01																		Bình Nghĩa, Trảng An, Bối Cầu, La Sơn, Vũ Bản, An Lão, Đồng Du, Đồn Xá, Bình Mỹ			Quyết định số 2946/QĐ-PCHN ngày 24/12/2020 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1470/QĐ-PCHN ngày 12/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
42	Xây dựng 03 lộ xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Bình Lục cấp điện lộ 972, 974 TG Bình Lục	DNL	0,07	0,07		0,07	0,06																			Bình Mỹ, An Đô, La Sơn, Tiêu Động, Đồn Xá			Quyết định số 1083/QĐ-PCHN ngày 26/5/2020 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1496/QĐ-PCHN ngày 13/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
43	Xây dựng 02 lộ xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Bình Lục cấp điện lộ 971, 972 TG Vũ Bản và cải tạo nhánh đường dây vận hành lưới 10kV, 35kV sang vận hành lưới 22kV	DNL	0,07	0,07		0,07	0,04	0,020																		Bình Mỹ, Trung Lương, An Nội			Quyết định số 1082/QĐ-PCHN ngày 26/5/2020 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1491/QĐ-PCHN ngày 13/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
44	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2020	DNL	0,05	0,05		0,05	0,02	0,01	0,01																	Bình Nghĩa, Tiêu Động, Bò Đề, La Sơn, Vũ Bản, An Nội, Đồng Du, Trung Lương, Bình Mỹ			Quyết định số 2291/QĐ-PCHN ngày 02/11/2019 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1542/QĐ-PCHN ngày 17/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
45	Cải tạo ĐZ trung thế 35kV các nhánh thuộc lộ 372+375 E3.5-Điện lực Bình Lục	DNL	0,05	0,05		0,05	0,04																			Trung Lương, Hưng Công, Bối Cầu, La Sơn, Đồng Du, Vũ Bản, An Lão, An Đô, Tiêu Động			Quyết định số 2373/QĐ-PCHN ngày 11/11/2019 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1471/QĐ-PCHN ngày 12/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
46	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Lý Nhân và huyện Bình Lục - năm 2021	DNL	0,02	0,02		0,02	0,01	0,01																		An Đô, An Ninh, Hưng Công, Trảng An, Bình Mỹ			Quyết định số 2907/QĐ-PCHN ngày 22/12/2020 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1492/QĐ-PCHN ngày 13/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
47	Nâng cao năng lực mạch vòng TBA 110kV Lý Nhân - Đồng Văn 3 và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực Châu Sơn, Lý Nhân theo phương án MDMC	DNL	0,02	0,02		0,02	0,01	0,01																		Bình Nghĩa			Quyết định số 1945/QĐ-PCHN ngày 20/7/2021 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1544/QĐ-PCHN ngày 17/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
48	Nhà trực VH Đội QL VH Bình Nghĩa	DNL	0,03	0,03		0,03	0,03																			Bình Nghĩa	PL16	107	Quyết định số 768/QĐ-PCHN ngày 21/4/2018 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1478/QĐ-PCHN ngày 12/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
49	Nhà trực VH Đội hạ thế Bò Đề	DNL	0,02	0,02		0,02		0,02																		Bò Đề			Quyết định số 2317/QĐ-PCHN ngày 10/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1479/QĐ-PCHN ngày 12/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
50	Nhà trực VH Đội QLTH An Lão	DNL	0,04	0,04		0,04	0,04																			An Lão	33	17	Quyết định số 738/QĐ-PCHN ngày 18/4/2018 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT; QĐ 1477/QĐ-PCHN ngày 12/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
51	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2024	DNL	0,03	0,03		0,03	0,03																			Trảng An, Tiêu Động, An Ninh, Hưng Công, Bình Mỹ			Quyết định số 2106/QĐ-PCHN ngày 11/10/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BC KT-KT; QĐ 1527/QĐ-PCHN ngày 15/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
52	Đường dây và trạm biến áp 110kV Bình Lục	DNL	0,89	0,89		0,89	0,86																			TT Bình Mỹ, xã An Đô, xã Đồn Xá			QĐ số 266/QĐ-EVNNPC ngày 02/2/2018 của Tổng công ty điện lực Miền Bắc phê duyệt TKKT dự án; VB số 5000/EVNNPC-ĐT ngày 27/10/2023 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc V/v gia hạn thời hạn thực hiện tiêu dự án Đường dây và TBA 110kV Bình Lục; QĐ 1506/QĐ-EVNNPC ngày 02/8/2024 về gia hạn tiến độ	NQ 98

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)															Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã		Văn bản	Ghi chú																									
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	DVH	DTT	SKC	DGT	DTL	DRA	DBV	NTD		MNC	SON			PNK	CSD	Tờ số	Thửa số																					
53	Di chuyển hệ thống điện bị ảnh hưởng GPMB thi công dự án ĐTXD tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình băng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)	DNL	0,04	0,04		0,04	0,04																		Các xã: Ngọc Lũ, Hưng Công, Bối Cầu, Trung Lương, Tiêu Động, La Sơn			Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Bình Lục về việc phê duyệt Báo cáo KTKT và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; QĐ số 3315/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98																						
I.2.4 Các công trình, dự án còn lại																																																			
* Đất ở tại nông thôn																																																			
54	Xây dựng khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại xã An Nội, huyện Bình Lục (vị trí xen kẽ)		0,26	0,26		0,26	0,26																		An Nội	20	3	Quyết định số 4107/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; Quyết định số 3447/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND huyện phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; QĐ số 3312/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98																						
<i>Đất ở mới</i>																					ONT	0,24	0,24		0,24	0,24																									
<i>Đất giao thông</i>																					DGT	0,02	0,02		0,02	0,02																									
* Đất quốc phòng																																																			
55	Xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu huyện Bình Lục	CQP	2,70	2,70		2,70	1,62	0,08	0,08	0,64														Đồng Du			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện phê duyệt chủ trương	NQ 98																							
II Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai																																																			
III Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch																																																			
III.1 Công trình, dự án thu hồi đất để đầu tư giá quyền sử dụng đất																																																			
* Đất ở nông thôn																																																			
56	Các khu đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục		0,99	0,99		0,99	0,99																	Trung Lương	11;35;47; 48	67; 86; 97;149;139;68; 23;24;1	Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND huyện Bình Lục v/v Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; QĐ số 3311/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ 98																							
<i>Đất ở mới</i>																					ONT	0,71	0,71		0,71	0,71																									
<i>Đất cây xanh</i>																					DKV	0,19	0,19		0,19	0,19																									
<i>Đất giao thông</i>																					DGT	0,09	0,09		0,09	0,09																									
57	Khu đầu giá đất ở tại xã An Đô, huyện Bình Lục		2,17	2,17		2,17	2,10																	Xã An Đô	11	108, 109, 111	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 11/10/2024 của HĐND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ 98																							
<i>Đất ở mới</i>																					ONT	0,87	0,87		0,87	0,85																									
<i>Đất cây xanh</i>																					DKV	1,08	1,08		1,08	1,05																									
<i>Đất giao thông</i>																					DGT	0,22	0,22		0,22	0,20																									
III.2 Các công trình, dự án khác mà phải thu hồi đất																																																			
* Đất ở nông thôn																																																			
58	Đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục		6,48	6,48		6,48	5,50	0,04																0,19	Xã Bình Nghĩa	8; 9; PL21	27, 72, 110, 117, 118, 147-149, 158, 186, 187, 192-199, 203-205, 233-235, 237-240, 242,245-248, 276-290, 319, 320, 322-324, 357, 361, 399-401, 433-436; 80-82, 84-87, 91-93, 96, 97, 101-103, 108, 109, 118, 316; 139, ...	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/10/2024 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ 98																						
<i>Đất ở mới</i>																					ONT	2,59	2,59		2,59	2,22	0,02																								
<i>Đất cây xanh</i>																					DKV	3,24	3,24		3,24	2,78	0,02																								
<i>Đất giao thông</i>																					DGT	0,65	0,65		0,65	0,50	0,00																								

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã		Văn bản	Ghi chú	
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	DVH	DTT	SKC	DGT	DTL	DRA	DBV	NTD	MNC		SON	PNK			CSD
59	Đầu tư xây dựng khu tái định cư thôn 2 Ngõ Khê, xã Bình Nghĩa		0,09	0,09		0,09	0,09																	Xã Bình Nghĩa	PL2	256	QĐ 3009A/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND huyện Bình Lục về phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ 98
	<i>Đất ở mới</i>	ONT	0,07	0,07		0,07	0,07																					
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,02	0,02		0,02	0,02																					
*	Đất cơ sở giáo dục đào tạo																											
60	Nhà đa năng trường THCS An Nội	DGD	0,37	0,37		0,37			0,37															An Nội	14; 46	118; 432, 433, 440	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 03/4/2024 của HĐND xã An Nội phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ 98
61	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã An Ninh	DGD	0,78	0,78		0,78							0,68	0,07								0,03	An Ninh	PL3	105, 106, 205	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND xã An Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư; QĐ 38/QĐ-UBND ngày 26/2/2024 của UBND xã An Ninh phê duyệt BC KTKT; NQ số 05/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 phê chuẩn dự toán phân bổ ngân sách xã	NQ 98	
*	Đất năng lượng																											
62	Hoàn thiện nâng cao năng lực mạch vòng lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2024	DNL	0,01	0,01		0,01	0,01																	Trung Lương, Bình Mỹ			Quyết định số 2891/QĐ-PCHN ngày 19/12/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam V/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; QĐ 1524/QĐ-PCHN ngày 15/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
63	Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2024	DNL	0,05	0,05		0,05	0,05																	Bồ Đề, Ngọc Lũ			Quyết định số 2890/QĐ-PCHN ngày 19/12/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam V/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; QĐ 1525/QĐ-PCHN ngày 15/9/2024 phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ 98
64	Xây dựng trạm biến áp chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện khu vực huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam năm 2025	DNL	0,08	0,08		0,08	0,06	0,01	0,01	0,01														Hung Công, Bình Nghĩa, Trung Lương, Trảng An, An Lão, Bồ Đề, An Nội, An Đô			Quyết định số 1250/QĐ-EVNNPC ngày 04/7/2027 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2025 cho Công ty Điện lực Hà Nam; Quyết định số 1728/QĐ-PCHN ngày 11/10/2024 của Công ty Điện lực Hà Nam về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật;	NQ 98
65	Cải tạo đường dây trung áp 22, 35kV khu vực huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam năm 2025	DNL	0,08	0,08		0,08	0,07	0,01	0,01															Bình Mỹ, Ngọc Lũ, Tiêu Động, Đồn Xá; Vũ Bản; Bối Cầu; Trung Lương, Bồ Đề			Quyết định số 1250/QĐ-EVNNPC ngày 04/7/2027 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2025 cho Công ty Điện lực Hà Nam; Quyết định số 1714/QĐ-PCHN ngày 11/10/2024 của Công ty Điện lực Hà Nam về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật;	NQ 98
66	Xây dựng trạm biến áp chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện khu vực thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam năm 2025	DNL	0,01	0,01		0,01	0,01																	Đồng Du			Quyết định số 1250/QĐ-EVNNPC ngày 04/7/2027 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2025 cho Công ty Điện lực Hà Nam; Quyết định số 1730/QĐ-PCHN ngày 11/10/2024 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BCKTKT;	NQ 98
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt																											
67	Chỉnh trang, mở rộng nghĩa trang thôn 4 Ngõ Khê, xã Bình Nghĩa	NTD	0,62	0,62	0,28	0,34	0,34																	Xã Bình Nghĩa	6	12-16, 57, 101-103, 105-107	NQ 66/NQ-HĐND ngày 28/10/2024 của HĐND xã Bình Nghĩa về phê duyệt chủ trương đầu tư; QĐ số 113/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND xã phê duyệt báo cáo KTKT	NQ 98
III.3	Các công trình, dự án còn lại																											
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																											

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã		Văn bản	Ghi chú			
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	DVH	DTT	SKC	DGT	DTL	DRA	DBV	NTD	MNC		SON	PNK			CSD	Tờ số	Thửa số
68	Xây dựng trường mầm non khu trung tâm xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục	DGD	0,71	0,71		0,71	0,60																		Bình Nghĩa	7	29-32, 33	Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện Bình Lục v/v phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng; QĐ số 5025/QĐ-UBND ngày 31/11/2021 của UBND huyện Bình Lục v/v phê duyệt điều chỉnh dự toán, tổng mức đầu tư của BC KTKT và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, QĐ số 5606/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện Bình Lục v/v phê duyệt điều chỉnh BC KTKT; QĐ 135/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND xã Bình Nghĩa V/v điều chỉnh thời gian thực hiện dự án; QĐ 118/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND xã Bình Nghĩa V/v điều chỉnh thời gian thực hiện dự án;	NQ 98	
*	Đất sản xuất phi nông nghiệp																													
69	Đầu tư xây dựng Trạm sạc điện và dịch vụ tổng hợp	SKC+TMD	1,76	1,76	1,17	0,59	0,59																		Vũ Bản	14	2, 11, 13, 15-22, 24, 40-59, 75-91, 111-120, 124, 223-227, 230-232	Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Quyết định 983/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	NQ 98	
70	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở xay xát chế biến nông sản, dịch vụ kho, gia công giầy thể thao	SKC	5,48	5,48		5,48	4,91	0,15																	Bình Nghĩa	7	26-34	Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư; Văn bản số 1485/UBND-GTXD ngày 29/5/2019 chấp thuận chủ trương	NQ 77	
71	Đầu tư xây dựng xưởng may mặc và cho thuê nhà xưởng	SKC	0,69	0,69		0,69	0,69																		La Sơn	10	32	Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 5/6/2020 của UBND tỉnh v/v điều chỉnh chủ trương dự án; Văn bản số 904/UBND-KT ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	NQ 77	
*	Đất giao thông																													
72	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe	DGT	1,20	1,20		1,20	0,45	0,10	0,65																Ngọc Lũ	15; 16	51-54,119-131, 134-141,161, 167, 169; 54-56	Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 28/2/2019 của UBND tỉnh Hà Nam về chủ trương đầu tư dự án	NQ 77	
*	Đất công trình cấp nước, thoát nước																													
73	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung thay thế nguồn nước ngầm ô nhiễm Arsenic, nhiễm mangan xã Tiêu Động, huyện Bình Lục và vùng phụ cận	DCT	0,69	0,69		0,69								0,69												Tiêu Động			Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc phê duyệt dự án đầu tư	